

NGHỊ QUYẾT

Đặt tên đường trên địa bàn thị trấn Pong Drang, huyện Krông Búk

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của
Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình
công cộng;

Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của
Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế
đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị
định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 167/TTr-UBND, ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết đặt tên đường trên địa bàn thị trấn Pong
Drang, huyện Krông Búk; Báo cáo thẩm tra số 223/BC-HĐND ngày 02 tháng
12 năm 2024 của Ban Văn hoá - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo
luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Đặt tên 102 tuyến đường trên địa bàn thị trấn Pong Drang,
huyện Krông Búk.**

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo
cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân
tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh
giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND huyện Krông Búk;
- TT HĐND, UBND thị trấn Pong Drang, huyện Krông Búk (UBND huyện sao gửi);
- Đài PTTH tỉnh, Báo Đắk Lắk;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT. HĐND.



CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

PHỤ LỤC
ĐẶT TÊN 102 TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN PÔNG DRANG, HUYỆN KRÔNG BÚK
*(Kèm theo Nghị quyết số **26** /2024/NQ-HĐND, ngày **06** tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)*

TT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường	Bề rộng (m)		Tên đường	Ghi chú
						Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)		
1.	Tuyến số 1	Giáp xã Chứ Kbô	Giáp thị xã Buôn Hồ	8,3	Bê tông nhựa	27	50	Nguyễn Tất Thành	
2.	Tuyến số 2	Tuyến số 1	Tuyến số 69	0,32	Bê tông	6	14	Nguyễn Cư Trinh	
3.	Tuyến số 3	Tuyến số 1	Tuyến số 67	0,2	Bê tông	6	12	Nguyễn Tri Phương	
4.	Tuyến số 4	Tuyến số 1	Tuyến số 82	0,35	Bê tông	7	18	Ngô Gia Tự	
5.	Tuyến số 5	Tuyến số 1	Tuyến số 67	0,24	Bê tông	6	16	Nguyễn Khuyến	
6.	Tuyến số 6	Tuyến số 67	Tuyến số 82	0,28	Láng nhựa	6	14	Tú Xương	
7.	Tuyến số 7	Tuyến số 68	Tuyến số 82	0,32	Bê tông	6	14	Mai Xuân Thưởng	
8.	Tuyến số 8	Tuyến số 1	Hết đường	0,48	Bê tông	7	20,5	Phan Bội Châu	
9.	Tuyến số 9	Tuyến số 1	Hết đường	0,52	Láng nhựa	10	12	Phan Đăng Lưu	
10.	Tuyến số 10	Tuyến số 1	Hết đường	0,79	Bê tông	15	42	Nguyễn Chí Thanh	
11.	Tuyến số 11	Tuyến số 1	Hết đường	0,68	Bê tông	5	12	Nguyễn Thị Minh Khai	
12.	Tuyến số 12	Tuyến số 1	Hết đường	0,46	Bê tông	8	16	Phạm Hồng Thái	
13.	Tuyến số 13	Tuyến số 1	Hết đường	0,53	Bê tông	6	16	Phan Đình Phùng	
14.	Tuyến số 14	Tuyến số 1	Hết đường	0,67	Bê tông	5	14	Phan Chu Trinh	
15.	Tuyến số 15	Tuyến số 1	Hết đường	0,7	Bê tông	5	14	Lương Thế Vinh	
16.	Tuyến số 16	Tuyến số 1	Hết đường	0,78	Bê tông	8	18	Phạm Hùng	
17.	Tuyến số 17	Tuyến số 1	Hết đường	0,6	Bê tông	6	18	Mai Hắc Đế	
18.	Tuyến số 18	Tuyến số 1	Nghĩa trang huyện	0,6	Bê tông	6	12	Thích Quảng Đức	
19.	Tuyến số 19	Tuyến số 75	Hết đường	0,42	Bê tông	5	18	Cao Thắng	

TT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường	Bề rộng (m)		Tên đường	Ghi chú
						Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)		
20.	Tuyến số 20	Tuyến số 1	Hết đường	0,98	Bê tông	6	14	Xô Viết Nghệ Tĩnh	
21.	Tuyến số 21	Tuyến số 75	Hết đường	0,28	Bê tông	6	14	Y Bih Alêô	
22.	Tuyến số 22	Tuyến số 1	Tuyến số 16	0,96	Láng nhựa	6	14	Trường Chinh	
23.	Tuyến số 23	Tuyến số 75	Hết đường	0,69	Bê tông	6	18	Cách mạng Tháng Tám	
24.	Tuyến số 24	Tuyến số 1	Tuyến số 75	0,43	Láng nhựa	12	18	Lý Tự Trọng	
25.	Tuyến số 25	Tuyến số 1	Hết đường	0,74	Láng nhựa	6	14	Giải Phóng	
26.	Tuyến số 26	Tuyến số 27	Hết đường (thị xã Buôn Hồ)	1,05	Bê tông	6	14	Hoàng Quốc Việt	
27.	Tuyến số 27	Tuyến số 1	Hết đường	0,68	Láng nhựa	5	18	Lê Đình Chinh	
28.	Tuyến số 28	Tuyến số 1	Tuyến số 79	0,34	Bê tông	6	18	Nguyễn Công Trứ	
29.	Tuyến số 29	Tuyến số 1	Hết đường	0,22	Bê tông	6	18	Tổ Hữu	
30.	Tuyến số 30	Tuyến số 1	Tuyến số 81	0,14	Bê tông	6	18	Trần Khánh Dư	
31.	Tuyến số 31	Tuyến số 1	Hết đường	0,24	Bê tông	6	14	Lê Thị Hồng Gấm	
32.	Tuyến số 32	Tuyến số 1	Hết đường	0,42	Bê tông	6	18	Trần Nhân Tông	
33.	Tuyến số 33	Tuyến số 1	Hết đường	0,42	Bê tông	6	14	Lê Vụ	
34.	Tuyến số 34	Tuyến số 1	Hết đường	2,6	Bê tông nhựa	18	27	Võ Nguyên Giáp	
35.	Tuyến số 35	Tuyến số 1	Hết đường	0,97	Láng nhựa	10	18	Lê Hồng Phong	
36.	Tuyến số 36	Tuyến số 1	Hết đường	1,02	Láng nhựa	8	12	Nguyễn Hữu Thọ	
37.	Tuyến số 37	Tuyến số 1	Hết đường	0,73	Láng nhựa	6	18	Nguyễn Thái Học	
38.	Tuyến số 38	Tuyến số 1	Tuyến số 35	0,98	Láng nhựa	6	14	Nguyễn Viết Xuân	
39.	Tuyến số 39	Tuyến số 1	Hết đường	0,73	Bê tông	6	42	Hai Bà Trưng	
40.	Tuyến số 40	Tuyến số 27	Hết đường	0,54	Bê tông	5	20,5	Nguyễn Văn Trỗi	

TT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường	Bề rộng (m)		Tên đường	Ghi chú
						Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)		
41.	Tuyến số 41	Tuyến số 1	Hết đường	0,8	Bê tông	8	20,5	Quang Trung	
42.	Tuyến số 42	Tuyến số 1	Hết đường	0,75	Bê tông	12	16	Nguyễn Văn Cừ	
43.	Tuyến số 43	Tuyến số 84	Tuyến số 85	0,13	Bê tông	12	12	Bùi Thị Xuân	
44.	Tuyến số 44	Tuyến số 1	Hết đường	0,64	Bê tông	10	18	Lạc Long Quân	
45.	Tuyến số 45	Tuyến số 1	Hết đường (tiếp giáp xã Ea Ngai)	0,81	Bê tông nhựa	18	42	Phạm Văn Đồng	
46.	Tuyến số 46	Tuyến số 63	Tuyến số 38	0,95	Bê tông	6	14	Lý Nam Đế	
47.	Tuyến số 47	Tuyến số 90	Tuyến số 38	0,54	Bê tông	6	14	Phan Đình Giót	
48.	Tuyến số 48	Hộ bà Nguyễn Thị Hoa	Hết đường	0,78	Bê tông	6	14	Y Nuê B'Krông	
49.	Tuyến số 49	Tuyến số 34	Hết đường	0,58	Bê tông	6	14	N'Trang Gưh	
50.	Tuyến số 50	Tuyến số 34	Hết đường (tiếp giáp xã Ea Ngai)	1,38	Láng nhựa	6	22,5	Trần Hưng Đạo	
51.	Tuyến số 51	Tuyến số 34	Tuyến số 54	1,05	Láng nhựa	5	14	Hồ Tùng Mậu	
52.	Tuyến số 52	Tuyến số 36	Tuyến số 33	0,31	Bê tông	6	14	Võ Văn Kiệt	
53.	Tuyến số 53	Tuyến số 54	Tuyến số 95	0,3	Bê tông	5	12	Võ Thị Sáu	
54.	Tuyến số 54	Tuyến số 34	Tuyến số 53	0,25	Bê tông	5	12	Ama Jhao	
55.	Tuyến số 55	Tuyến số 34	Hết đường	0,95	Bê tông	6	12	Ama Pui	
56.	Tuyến số 56	Tuyến số 100	Hết đường	0,34	Bê tông	6	12	Nguyễn Xuân Nguyên	
57.	Tuyến số 57	Tuyến số 50	Tuyến số 34	0,51	Bê tông	5	14	Trần Đại Nghĩa	
58.	Tuyến số 58	Tuyến số 34	Hết đường	0,7	Láng nhựa	8	12	Y Jut Hwing	
59.	Tuyến số 59	Tuyến số 38	Hết đường	0,81	Bê tông	6	12	Ngô Thị Nhậm	

TT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường	Bề rộng (m)		Tên đường	Ghi chú
						Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)		
60.	Tuyến số 60	Tuyến số 1	Tuyến số 88	0,2	Bê tông	5	12	Nguyễn Trường Tộ	
61.	Tuyến số 61	Tuyến số 34	Hết đường	0,77	Bê tông	5	12	Kpă Klong	
62.	Tuyến số 62	Tuyến số 61	Hết đường	0,76	Bê tông	5	12	Hoàng Diệu	
63.	Tuyến số 63	Tuyến số 36	Hết đường	0,55	Láng nhựa	5	14	Lê Lợi	
64.	Tuyến số 64	Tuyến số 34	Hết đường	0,65	Láng nhựa	8	12	Diên Hồng	
65.	Tuyến số 65	Tuyến số 99	Tuyến số 2	0,2	Bê tông	6	14	Ngô Tất Tố	
66.	Tuyến số 66	Tuyến số 99	Tuyến số 34	0,19	Bê tông	6	14	Nguyên Hồng	
67.	Tuyến số 67	Tuyến số 2	Tuyến số 7	0,94	Bê tông	6	20,5	Huỳnh Thúc Kháng	
68.	Tuyến số 68	Tuyến số 2	Tuyến số 8	0,95	Bê tông	6	16	Bà Triệu	
69.	Tuyến số 69	Tuyến số 2	Tuyến số 6	0,92	Bê tông	6	14	Hà Huy Tập	
70.	Tuyến số 70	Tuyến số 10	Hết đường	0,34	Bê tông	10	22,5	Hoàng Văn Thụ	
71.	Tuyến số 71	Tuyến số 1	Hết đường	0,56	Bê tông	5	14	Nguyễn Đình Chiểu	
72.	Tuyến số 72	Tuyến số 33	Hết đường	0,38	Láng nhựa	5	18	Nguyễn Hữu Thấu	
73.	Tuyến số 73	Tuyến số 33	Hết đường	0,38	Láng nhựa	5	12	Lê Văn Tám	
74.	Tuyến số 74	Tuyến số 24	Hết đường	0,4	Láng nhựa	5	14	Nguyễn Trãi	
75.	Tuyến số 75	Tuyến số 25	Hết đường	1,45	Bê tông	5	20,5	Y Ngông Niê Kdăm	
76.	Tuyến số 76	Tuyến số 7	Hết đường	0,45	Bê tông	6	12	An Dương Vương	
77.	Tuyến số 77	Tuyến số 25	Hết đường	1,2	Bê tông	5	14	Ngô Quyền	
78.	Tuyến số 78	Tuyến số 27	Hết đường	0,54	Bê tông	5	14	Hồ Xuân Hương	
79.	Tuyến số 79	Tuyến số 27	Hết đường	0,52	Bê tông	6	14	Tô Hiến Thành	
80.	Tuyến số 80	Tuyến số 32	Hết đường	1,2	Bê tông	6	14	Nguyễn Văn Linh	
81.	Tuyến số 81	Tuyến số 31	Hết đường	1,15	Bê tông	6	14	Tôn Đức Thắng	



TT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường	Bề rộng (m)		Tên đường	Ghi chú
						Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)		
82.	Tuyến số 82	Tuyến số 7	Hết đường	0,4	Bê tông	6	16	Hoàng Việt	
83.	Tuyến số 83	Tuyến số 13	Hết đường	0,29	Bê tông	5	14	Phù Đồng Thiên Vương	
84.	Tuyến số 84	Tuyến số 45	Tuyến số 42	0,6	Bê tông	6	12	Nguyễn Lương Bằng	
85.	Tuyến số 85	Tuyến số 45	Tuyến số 42	0,5	Bê tông	5	16	Đoàn Thị Điểm	
86.	Tuyến số 86	Tuyến số 45	Tuyến số 44	0,25	Bê tông	5	12	Kim Đồng	
87.	Tuyến số 87	Tuyến số 44	Tuyến số 42	0,22	Bê tông	5	12	Văn Cao	
88.	Tuyến số 88	Tuyến số 42	Hết đường	1,4	Bê tông	5	14	Lê Duẩn	
89.	Tuyến số 89	Tuyến số 41	Tuyến số 39	0,44	Bê tông	5	14	Nguyễn Thị Định	
90.	Tuyến số 90	Tuyến số 50	Hết đường	1,84	Bê tông	5	20,5	Trần Phú	
91.	Tuyến số 91	Tuyến số 46	Tuyến số 50	0,6	Bê tông	5	14	Âu Cơ	
92.	Tuyến số 92	Tuyến số 45	Hết đường	1,2	Bê tông	5	12	Đinh Tiên Hoàng	
93.	Tuyến số 93	Tuyến số 34	Hết đường	0,52	Láng nhựa	5	18	Chu Văn An	
94.	Tuyến số 94	Tuyến số 57	Tuyến số 54	0,54	Bê tông	5	14	Trần Nhật Duật	
95.	Tuyến số 95	Tuyến số 55	Tuyến số 53	0,65	Bê tông	5	12	Lê Văn Nhiều	
96.	Tuyến số 96	Tuyến số 1	Tuyến số 88	0,2	Bê tông	5	14	Lê Quý Đôn	
97.	Tuyến số 97	Tuyến số 80	Tuyến số 31	0,54	Bê tông	5	14	Tôn Thất Tùng	
98.	Tuyến số 98	Tuyến số 25	Hết đường (thị xã Buôn Hồ)	0,75	Bê tông	5	14	N'Trang Long	
99.	Tuyến số 99	Tuyến số 1	Hết đường	0,42	Bê tông	5	22,5	Nguyễn Du	
100.	Tuyến số 100	Tuyến số 55	Tuyến số 56	0,27	Bê tông	4	12	Siu Bleh	
101.	Tuyến số 101	Tuyến số 100	Hết đường	0,26	Bê tông	5	12	Y Ôn Niê	
102.	Tuyến số 102	Tuyến số 83	Hết đường	0,42	Bê tông	5	14	Hàm Nghi	